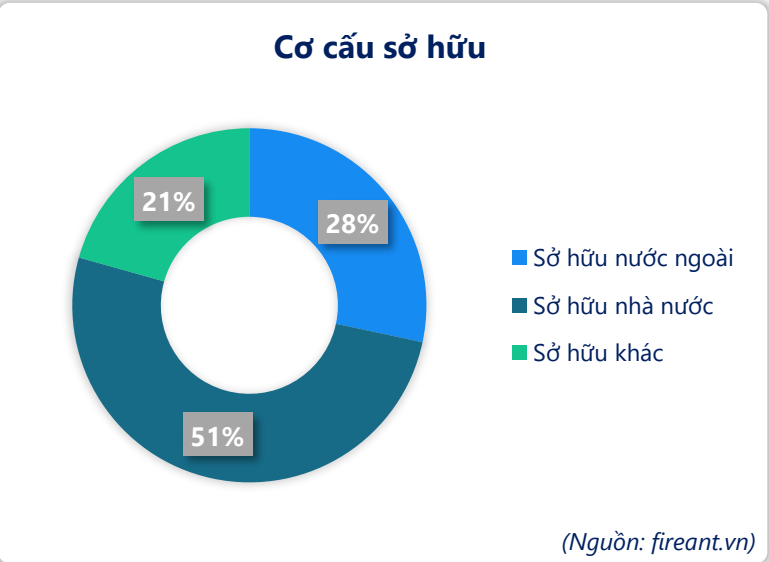
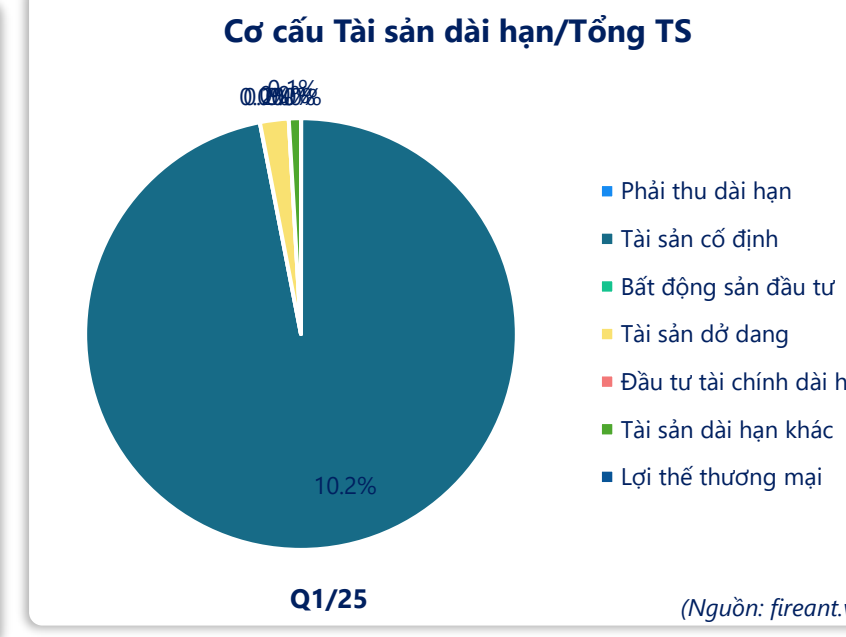
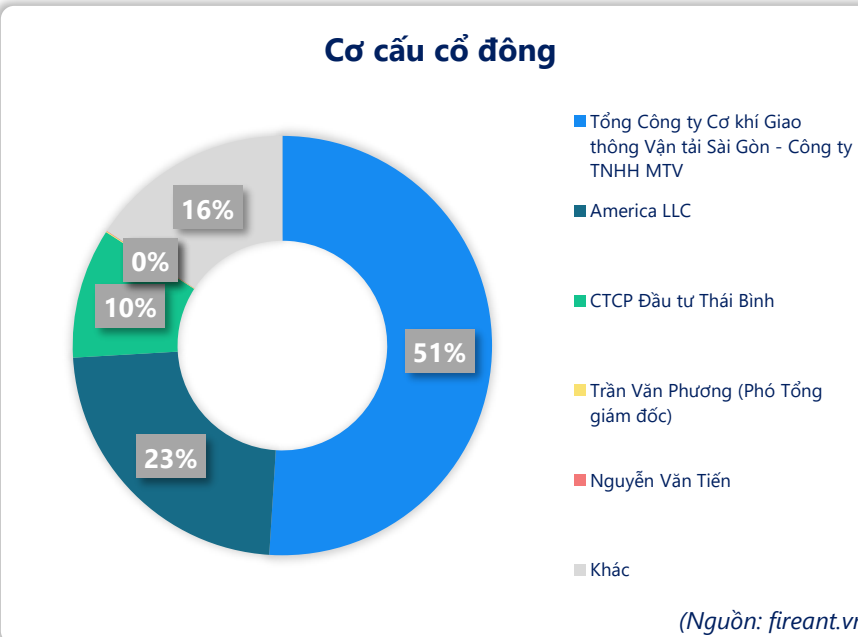
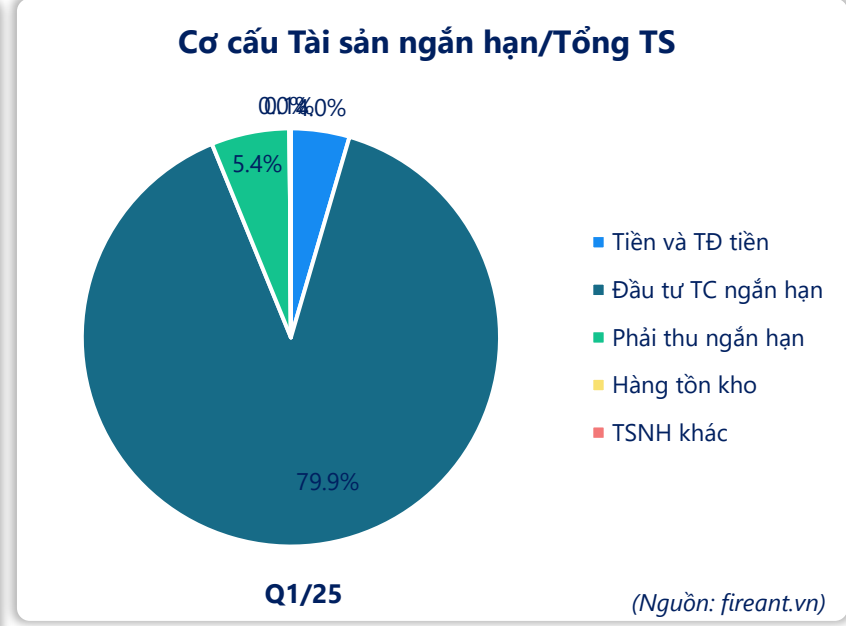
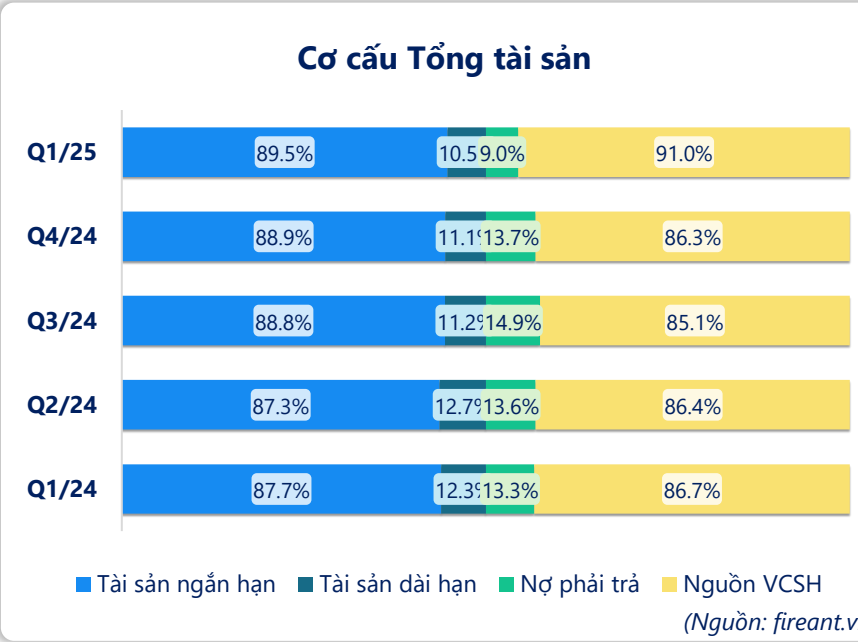


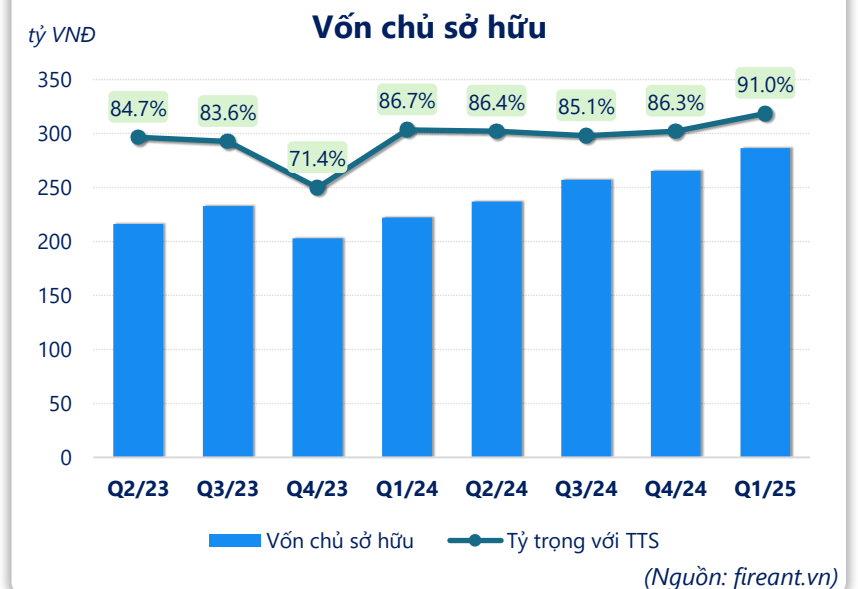
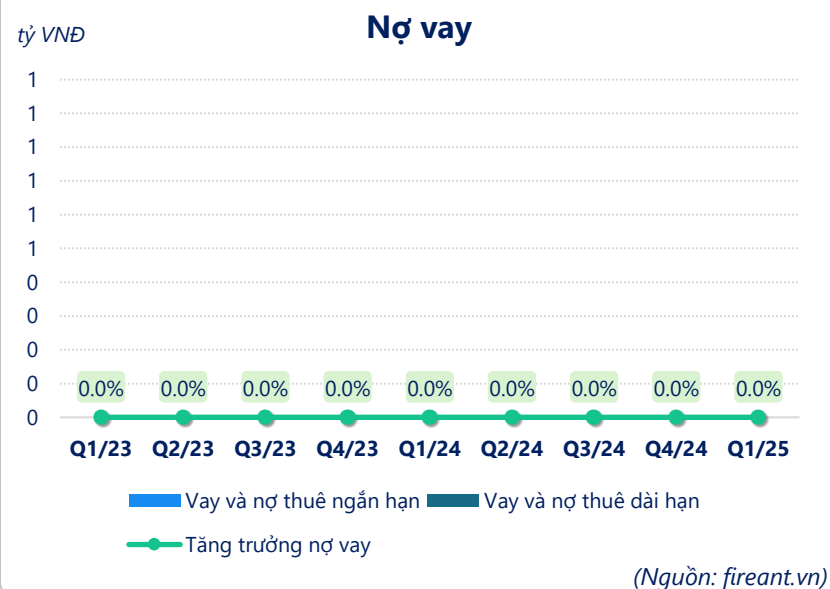
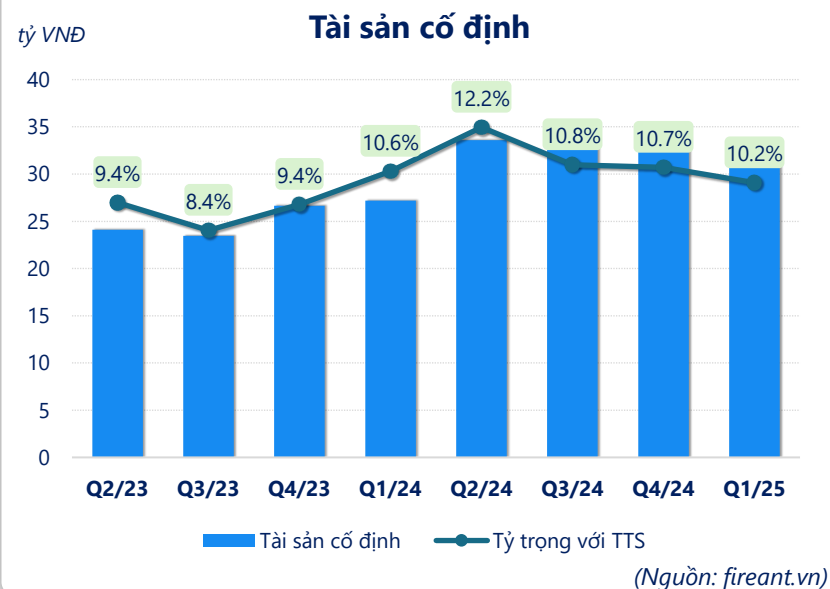
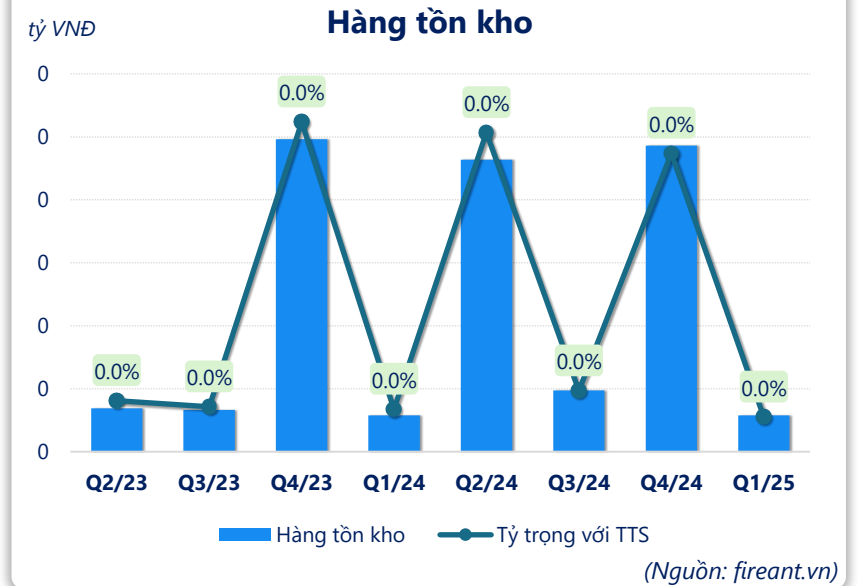
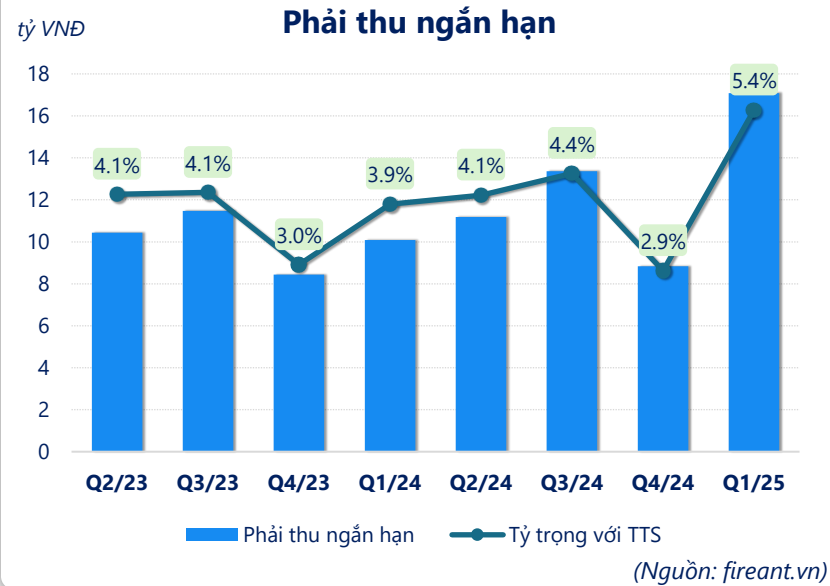
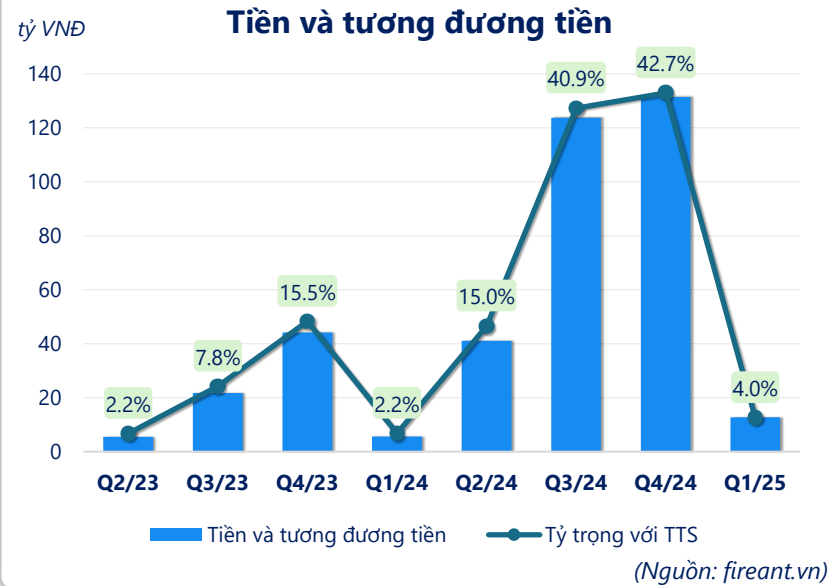
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		350,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		440,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		186,568
SL cổ phiếu LH		2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280
% sở hữu nước ngoài		28.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		875
P/E		11.3
EPS		30,847

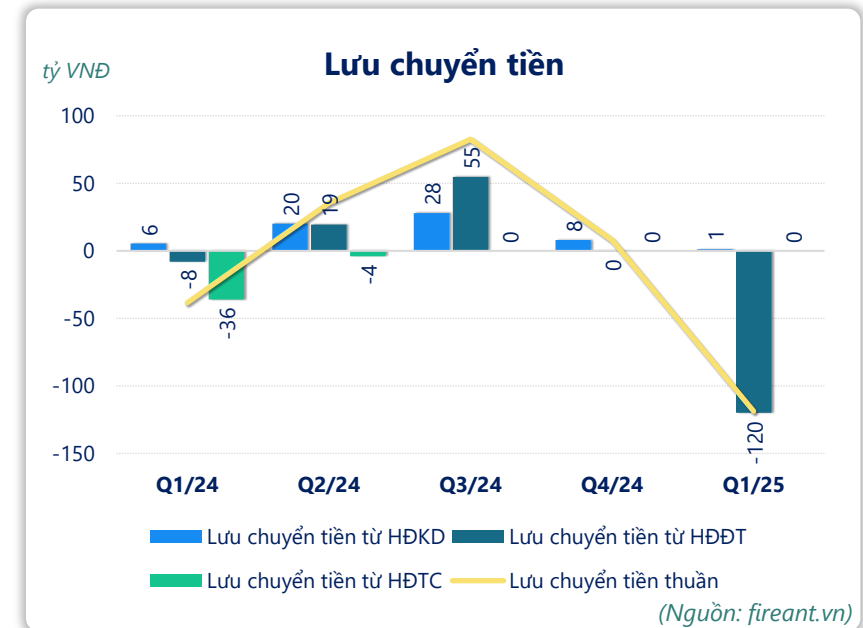
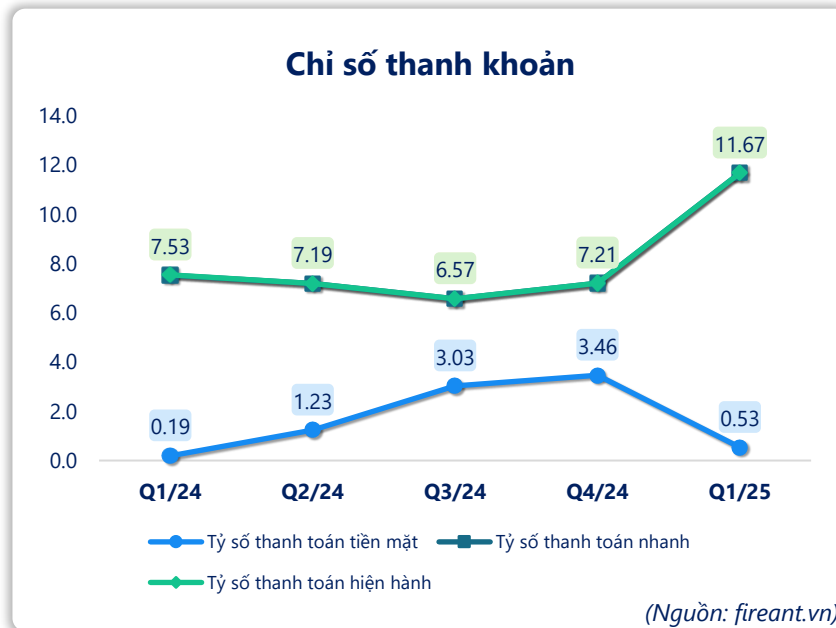
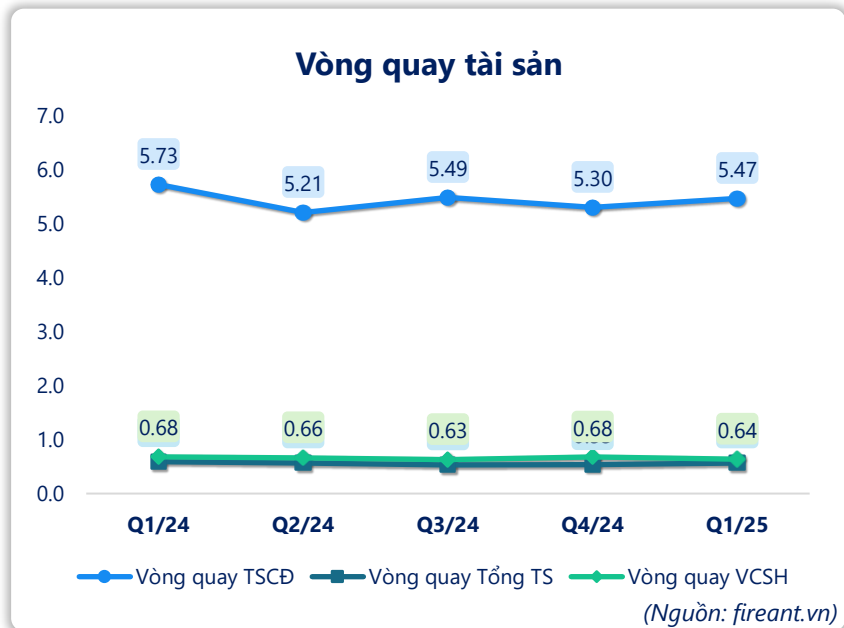
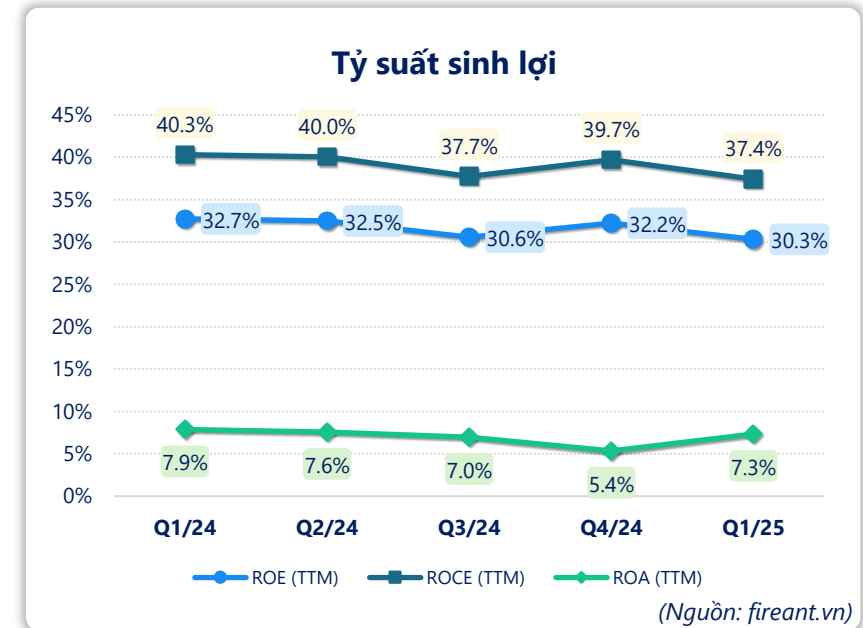
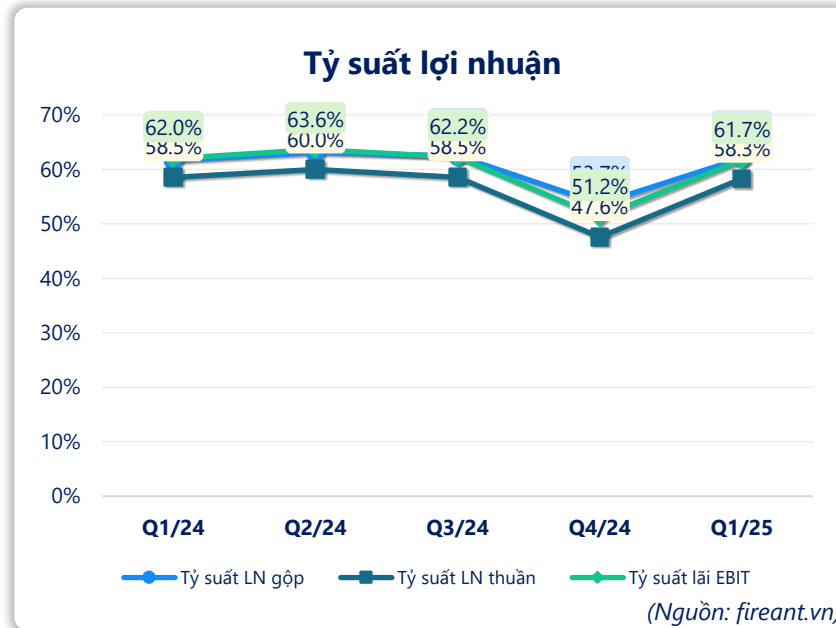
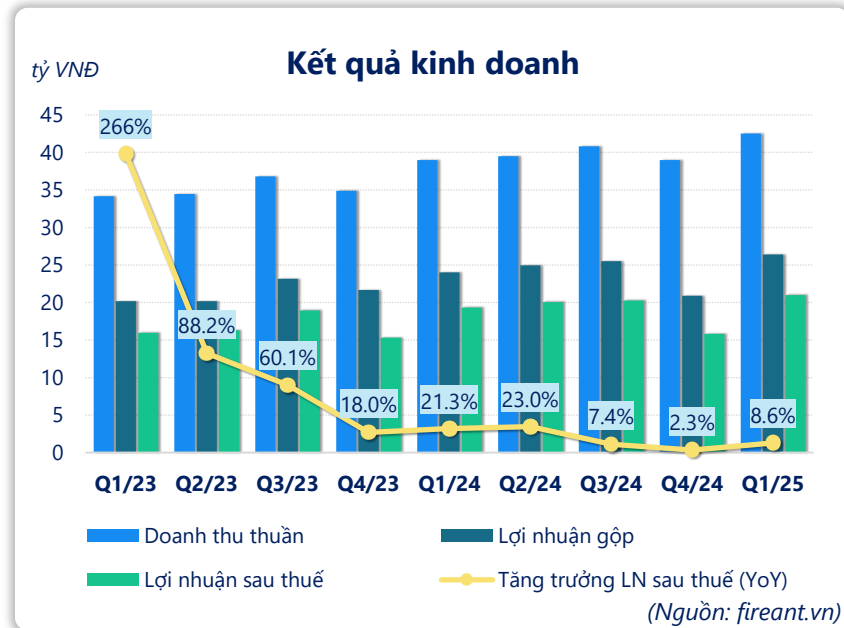
	YTD	1T	3T	6T
WCS	22.8%	-12.5%	25.5%	37.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%



CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	315	308	2.3%
Tài sản ngắn hạn	282	274	3.0%
Tiền và tương đương tiền	12.7	131	-90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	252	131	92.7%
Phải thu ngắn hạn	17.1	8.84	93.2%
Hàng tồn kho	0.01	0.10	-88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.57	-88.6%
Tài sản dài hạn	33.0	34.1	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	32.0	33.1	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.71	0.59	20.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.41	-27.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.2	42.0	-32.9%
Nợ ngắn hạn	24.1	38.0	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	0.19	-6.6%
Nợ dài hạn	4.06	4.07	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	266	7.9%
Vốn chủ sở hữu	287	266	7.9%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	39.0	39.5	40.8	39.0	42.5
Giá vốn hàng bán	15.0	14.6	15.3	18.0	16.1
Lợi nhuận gộp	24.0	24.9	25.5	20.9	26.4
Doanh thu HĐTC	2.92	2.68	2.42	2.61	2.70
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.12	3.91	4.03	4.99	4.32
LN thuần từ HĐKD	22.8	23.7	23.9	18.5	24.8
Lợi nhuận khác	1.35	1.44	1.51	1.43	1.44
LN trước thuế	24.2	25.1	25.4	20.0	26.2
Lợi nhuận sau thuế	19.3	20.1	20.2	15.8	21.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	20.1	20.2	15.8	21.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.52	20.1	27.9	8.01	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.02	19.4	54.7	-0.26	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-4.00	0	0	0
Tiền đầu kỳ	44.1	5.64	41.1	124	131
Lưu chuyển tiền thuần	-38.5	35.5	82.6	7.75	-119
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.64	41.1	124	131	12.7

(Nguồn: fireant.vn)